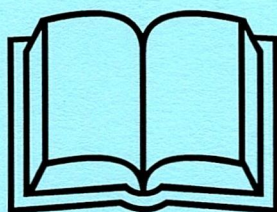


TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ VŨNG ÁNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2023



HÀ TĨNH, NĂM 2023

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán	01 - 02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	04
Thuyết minh Báo cáo tài chính	05 - 23



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		155.218.973.474	140.476.924.949
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	270.466.711	882.790.079
111	1. Tiền		270.466.711	882.790.079
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		5.850.558.628	5.747.990.745
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5.850.558.628	5.747.990.745
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		106.613.061.540	93.122.876.897
131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	04	94.246.362.471	85.301.692.577
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		672.321.512	749.477.483
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	05	11.694.377.557	7.071.706.837
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	-
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	06	42.344.826.377	37.757.502.096
141	1. Hàng tồn kho		42.544.669.154	37.757.502.096
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(199.842.777)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		140.060.218	2.965.765.132
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	25.516.129	25.516.129
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	2.363.397.031
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	114.544.089	576.851.972
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		215.756.322.940	211.886.351.870
220	II. Tài sản cố định		152.041.754.135	163.213.569.788
221	1. Tài sản cố định hữu hình	08	140.404.562.034	151.277.180.968
222	- Nguyên giá		349.987.699.543	346.969.179.221
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(209.583.137.509)	(195.691.998.257)
227	3. Tài sản cố định vô hình	09	11.637.192.101	11.936.388.82
228	- Nguyên giá		12.393.801.609	12.393.801.609
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(756.609.508)	(457.412.788)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.078.793.915	998.447.67
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	07	1.078.793.915	998.447.67
260	VI. Tài sản dài hạn khác		62.635.774.890	47.674.334.41
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	62.119.653.004	46.613.659.27
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		516.121.886	1.060.675.14
268	4. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		370.975.296.414	352.363.276.8

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		189.719.232.219	172.845.404.695
310	I. Nợ ngắn hạn		182.462.471.152	161.678.351.961
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	107.902.584.916	120.452.996.730
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.797.456.866	1.776.126.096
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	32.744.922.763	8.862.591.957
314	4. Phải trả người lao động		11.830.417.488	7.862.766.214
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	1.331.830.666	765.307.228
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	15	10.759.665.290	10.378.630.740
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	12.812.291.667	4.334.595.000
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	4.706.000.000
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		3.283.301.496	2.539.337.996
330	II. Nợ dài hạn		7.256.761.067	11.167.052.734
337	7. Phải trả dài hạn khác	15	3.000.000.000	3.000.000.000
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	11	4.256.761.067	8.167.052.734
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		181.256.064.195	179.517.872.124
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	181.256.064.195	179.517.872.124
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		124.996.120.000	124.996.120.000
411a	<i>Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết</i>		124.996.120.000	124.996.120.000
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		35.713.389.298	33.612.359.224
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		20.546.554.897	20.909.392.900
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		6.526.556.826	576.817.715
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		14.019.998.071	20.332.575.185
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>370.975.296.414</u>	<u>352.363.276.819</u>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Bùi Đức Duy

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2024

Giám đốc



Hoàng Nguyên Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý IV/2023	Quý IV/2022	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	1,143,321,817,038	831,436,481,561	3,893,862,773,452	3,443,437,013,240
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	36,897,613	24,342,275	140,452,660	93,470,338
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	19	1,143,284,919,425	831,412,139,286	3,893,722,320,792	3,443,343,542,902
4. Giá vốn hàng bán	11	20	1,116,617,175,887	800,561,006,828	3,788,483,609,035	3,341,540,106,259
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	21	26,667,743,538	30,851,132,458	105,238,711,757	101,803,436,643
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	472,542,559	1,055,545,155	2,172,262,840	3,146,838,703
7. Chi phí tài chính	22	22	519,752,967	296,558,151	1,585,436,755	1,194,749,575
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	23	519,752,967	296,558,151	1,585,436,755	1,194,749,575
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24	23	-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	24	19,274,289,369	22,546,294,607	81,511,344,238	71,741,785,371
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	6,233,062,405	4,557,278,713	11,845,034,288	11,631,302,376
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30	30	1,113,181,356	4,806,546,142	12,469,159,316	20,382,438,024
12. Thu nhập khác	31	25	105,000,000	(754,087,183)	4,976,069,446	809,334,524
13. Chi phí khác	32	26	258,420,216	205,635,437	418,306,579	351,273,437
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	40	(153,420,216)	(99,722,620)	4,557,762,867	458,061,087
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	50	959,761,140	3,546,823,522	17,026,922,183	20,840,499,111
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	51	512,136,639	(50,834,963)	1,917,817,609	1,568,599,064
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	52	544,553,252	(1,060,675,138)	544,553,252	(1,060,675,138)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	60	(96,928,751)	4,658,333,623	14,564,551,322	20,332,575,185
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	61	-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	62	-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	28	(8)	373	1,165	1,627
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	71	-	-	-	-

Người lập biểu

Phuong

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Bùi Đức Duy

Bùi Đức Duy



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		17.026.922.183	20.840.499.111
	2. Điều chỉnh cho các khoản		15.502.067.096	12.122.572.696
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		15.889.050.404	15.000.533.769
03	- Các khoản dự phòng		199.842.777	(401.871.945)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.172.262.840)	(3.670.838.703)
06	- Chi phí lãi vay		1.585.436.755	1.194.749.575
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		32.528.989.279	32.963.071.807
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		23.617.860.544	4.513.029.392
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		3.749.765.630.678	13.473.983.417
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(9.198.613.275)	10.842.241.785
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(15.505.993.731)	(26.509.586.478)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.585.540.800)	(1.195.733.435)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(828.828.998)	(3.326.595.645)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		350.319.924.940	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.134.545.093.958)	2.369.941.086
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(5.431.665.321)	33.130.351.929
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(14.179.216.830)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	524.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(199.779.720)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		251.936.953	286.819.694
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		251.936.953	(13.568.176.856)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền thu từ đi vay		458.745.329.750	242.763.753.760
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(454.177.924.750)	(244.410.066.583)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(17.162.578.915)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		4.567.405.000	(18.808.891.738)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(612.323.368)	753.283.335
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		882.790.079	129.506.744
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	270.466.711	882.790.079

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 15 tháng 01 năm 2024
Giám đốc

Nguyễn Thị Phương

Bùi Đức Duy



Hoàng Nguyên Thanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng được thành lập theo Nghị quyết số 1625/NQ-DKVN ngày 29/05/2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3000413193 ngày 20/07/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 01/04/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 417 Đường Trần Phú, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 124.996.120.000 đồng; tương đương 12.499.612 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh xăng dầu:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, chi tiết: Kinh doanh xăng dầu;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa, chi tiết: Tồn chứa xăng dầu, Cho thuê kho, cảng xăng dầu;
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa, chi tiết: Vận chuyển xăng dầu bằng đường bộ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, chi tiết: Cho thuê kho, cảng xăng dầu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: kinh doanh bất động sản;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, chi tiết: Dịch vụ đại lý tàu biển (bao gồm dịch vụ cung ứng tàu biển).

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng tại Quảng Bình;	Đường Phạm Văn Đồng, Tổ dân phố Diêm Thượng, Phường Đức Ninh Đông, Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình, Việt Nam.	Kinh doanh xăng dầu.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng tại Nghệ An.	Xóm 11, Xã Quỳnh Tam, Huyện Quỳnh Lưu, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.	Kinh doanh xăng dầu.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài Chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm

Quyền sử dụng đất là quyền sử dụng đất không thời hạn tại các Cửa hàng xăng dầu Quảng Tùng, Quỳnh Tam, Bình Lộc và Cửa hàng xăng dầu Kỳ Văn đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2.8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.17. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 02/KKT ngày 21/02/2008 của UBND Tỉnh Hà Tĩnh cho dự án "Xây dựng tổng kho Xăng dầu Vũng Áng của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng": Được hưởng mức thuế suất thuế TNDN 10% áp dụng trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Từ năm 2015, Công ty bắt đầu thực hiện nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất áp dụng là 5%.

Mức giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất 20%.

2.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên trực tiếp hoặc gián tiếp phân quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	156.530.890	119.046.333
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	113.935.821	113.743.746
Tiền đang chuyển		650.000.000
	270.466.711	882.790.079

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn	5.850.558.628	5.850.558.628	5.747.990.745	5.747.990.745
- Tiền gửi có kỳ hạn	5.850.558.628	5.850.558.628	5.747.990.745	5.747.990.745
	5.850.558.628	5.850.558.628	5.747.990.745	5.747.990.745

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	94.246.362.471	85.301.692.577
- Công ty TNHH Phú Hải	8.865.374.747	8.796.577.157
- Công ty TNHH thương mại Quy Hương	5.455.454.729	7.970.218.118
- Công ty TNHH TM tổng hợp Minh Khiêm	5.150.908.094	5.736.245.794
- Công ty cổ phần hàng hải Phúc An	3.002.857.651	2.979.944.661
- MEKONG INTERNATIONAL TRANSPORT COMPANY (MITCO)	2.888.897.691	-
- Công ty TNHH Thương Mại Tổng Hợp Thành Cường	2.863.618.823	2.496.340.085
- Công Ty TNHH Tâm Vinh Hướng Thiện	2.828.643.472	2.609.548.782
- Các khoản phải thu khách hàng khác	63.190.607.264	54.712.817.980
	94.246.362.471	85.301.692.577

	Mối quan hệ	31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan			
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	18.584.477	9.885.830
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ	454.303.660	79.199.973
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Cùng Công ty mẹ	20.950.097	873.052.792
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Cùng Công ty mẹ	11.022.530	368.702.277
- Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	Cùng Công ty mẹ	106.157.358	65.019.822
- Công ty CP Xăng dầu dầu khí PVOil Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ	5.404.715	-
- Công ty CP Xăng dầu dầu khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	115.492.205	17.561.932
- Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ	1.089.898	-
		733.004.940	1.413.422.626

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	11.694.377.557	-	7.071.706.837	-
- Tạm ứng	100.000.000	-	173.698.000	-
- Phải thu các Cửa hàng về tiền bán hàng	5.501.125.327	-	3.666.344.138	-
- Phải thu khách hàng về tiền bán hàng PVOIL Easy	5.395.466.047	-	2.095.433.197	-
- Phải thu khác	697.786.183	-	1.136.231.502	-
	11.694.377.557	-	7.071.706.837	-

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Hàng hóa	42.544.669.154	-	37.757.502.096	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(199.842.777)	-	-	-
	42.344.826.377	-	37.757.502.096	-

7. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản	1.078.793.915	998.447.674
<i>Công trình Cửa hàng xăng dầu Kỳ Tân</i>	<i>549.077.923</i>	<i>520.173.321</i>
<i>Công trình Cửa hàng xăng dầu Việt Tiến</i>	<i>37.037.037</i>	<i>-</i>
<i>Công trình Cửa hàng xăng dầu Kỳ Trinh</i>	<i>492.678.955</i>	<i>478.274.353</i>
	1.078.793.915	998.447.674

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý, cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	223.032.049.718	102.249.165.316	20.279.501.866	1.408.462.322	346.969.179.222
- Mua trong kỳ	1.665.761.310	2.590.155.555	461.317.889	-	4.717.234.754
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	1.072.555.796	626.158.636	-	-	1.698.714.432
- Giảm khác	1.072.555.796	626.158.636	-	-	1.698.714.432
Số dư cuối kỳ	221.959.493.922	105.465.479.507	20.279.501.866	1.408.462.322	349.987.699.544
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	113.675.257.538	68.925.052.911	11.976.043.677	1.115.644.133	195.691.998.259
- Khấu hao trong kỳ	9.334.384.196	5.115.894.435	1.068.978.153	70.596.900	15.589.853.684
Số giảm trong kỳ	1.072.555.796	626.158.636	-	-	1.698.714.432
- Giảm khác	1.072.555.796	626.158.636	-	-	1.698.714.432
Số dư cuối kỳ	121.937.085.938	73.414.788.710	13.045.021.830	1.186.241.033	209.583.137.511
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	109.356.792.180	33.324.112.405	8.303.458.189	292.818.189	151.277.180.961
Tại ngày cuối kỳ	100.022.407.984	32.050.690.797	7.234.480.036	222.221.289	140.404.562.031

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	10.635.917.979	1.757.883.630	12.393.801.609
- Chi phí nâng cấp phần mềm	-	-	-
Số dư cuối kỳ	10.635.917.979	1.757.883.630	12.393.801.609
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	457.412.788	457.412.788
- Khấu hao trong kỳ	-	299.196.720	299.196.720
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	756.609.508	756.609.508
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	10.635.917.979	1.300.470.842	11.936.388.821
Tại ngày cuối kỳ	10.635.917.979	1.001.274.122	11.637.192.101

Quyền sử dụng đất là quyền sử dụng đất không thời hạn tại các Cửa hàng xăng dầu Quảng Tùng, Quỳnh Tam, Bình Lộc và Kỳ Văn đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn		
- Các khoản khác	25.516.129	25.516.129
b) Dài hạn	25.516.129	25.516.129
Tiền thuê đất tại phường Đức Ninh Đông, TP. Đồng Hới (1)	62.119.653.004	46.613.659.273
Chi phí thuê Cửa hàng xăng dầu	8.335.360.000	8.524.800.000
Chi phí thuê xe	30.860.033.251	21.168.786.738
Tiền thuê đất tại CHXD Số 417, đường Trần Phú, Thành phố Hà Tĩnh (1)	2.860.413.978	2.395.913.978
Tiền thuê đất tại CHXD Xuân An (1)	3.319.933.524	3.411.307.841
Chi phí sửa chữa tài sản	1.909.783.700	1.984.121.121
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng tại CHXD (3)	13.943.457.873	7.139.891.476
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	287.900.927	316.636.636
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Tổng kho Vũng Áng (2)	-	31.864.583
Chi phí khác	602.769.750	602.769.750
		1.037.567.149
	62.145.169.133	46.639.175.402

(*) Giá trị đền bù giải phóng mặt bằng Tổng kho của Công ty được trừ dần vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất nộp ngân sách nhà nước theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư của Ban quản lý kinh tế Vũng Áng ngày 21/12/2008. Tuy nhiên, Công ty được miễn tiền thuê đất trong 15 năm đầu hoạt động nên khoản chi phí này sẽ được trừ dần vào năm thứ 16.

11. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn						
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Hà Tĩnh</i>	-	-	458.745.329.750	449.843.329.750	8.902.000.000	8.902.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Hà Tĩnh</i>	-	-	103.988.000.000	103.988.000.000	-	-
	-	-	354.757.329.750	345.855.329.750	8.902.000.000	8.902.000.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	4.334.595.000	4.334.595.000	3.910.291.667	4.334.595.000	3.910.291.667	3.910.291.667
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh ⁽¹⁾	3.474.595.000	3.474.595.000	3.050.291.667	3.474.595.000	3.050.291.667	3.050.291.667
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - Chi nhánh Hà Tĩnh ⁽³⁾	860.000.000	860.000.000	860.000.000	860.000.000	860.000.000	860.000.000
	4.334.595.000	4.334.595.000	462.655.621.417	454.177.924.750	12.812.291.667	12.812.291.667
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh ⁽¹⁾	8.167.052.734	8.167.052.734	-	3.910.291.667	4.256.761.067	4.256.761.067
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh ⁽¹⁾	5.266.226.534	5.266.226.534	-	3.050.291.667	2.215.934.867	2.215.934.867
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh ⁽¹⁾	2.900.826.200	2.900.826.200	-	860.000.000	2.040.826.200	2.040.826.200
	8.167.052.734	8.167.052.734	-	3.910.291.667	4.256.761.067	4.256.761.067

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn	107.902.584.916	107.902.584.916	119.909.972.119	119.909.972.119
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam	103.971.807.739	103.971.807.739	115.492.424.643	115.492.424.643
- Phải trả các đối tượng khác	3.930.777.177	3.930.777.177	4.417.547.476	4.417.547.476
	107.902.584.916	107.902.584.916	119.909.972.119	119.909.972.119

Mối quan hệ	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam Công ty mẹ	103.971.807.739	103.971.807.739	115.492.424.643	115.492.424.643
- Tổng công ty thương mại kỹ thuật và đầu tư - CTCP Cùng Công ty mẹ	-	-	-	-
- Công ty CP Xăng dầu dầu khí Miền Trung Cùng Công ty mẹ	38.478.397	38.478.397	-	-
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên Cùng Công ty mẹ	14.767.412	14.767.412	-	-
- Công ty MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam Cùng Công ty mẹ	1.255.761.080	1.255.761.080	-	-
"- CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XNK THỦ ĐỨC Cùng Công ty mẹ	213.451.535	213.451.535	-	-
- Công ty CP Dầu nhờn PVOIL Cùng Công ty mẹ	399.116.212	399.116.212	-	-
	105.893.382.375	105.893.382.375	115.492.424.643	115.492.424.643

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	48.349.914	29.960.372.394	21.741.598.383	-	8.267.123.925
Thuế thu nhập doanh nghiệp	576.851.972	-	1.917.817.609	828.828.998	-	512.136.639
Thuế thu nhập cá nhân	-	16.591.775	659.497.977	790.633.841	114.544.089	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	8.797.650.267	253.592.926.023	238.969.467.342	-	23.421.108.948
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	461.680.896	461.680.896	-	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	36.000.000	36.000.000	-	-
	576.851.972	8.862.591.956	286.628.294.899	262.828.209.460	114.544.089	32.200.369.512

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	803.262.916	566.275.143
Chi phí lãi vay	19.676.413	19.780.458
Chi phí thuê xe	315.086.503	315.086.503
Chi phí thuê CHXD	468.500.000	154.500.000
Chi phí sửa chữa tài sản		76.908.182
Chi phí khác	528.567.750	199.032.085
	1.331.830.666	765.307.228

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	10.759.665.290	10.378.630.740
- Kinh phí công đoàn	406.767.880	184.301.986
- Cổ tức phải trả	4.072.593.110	4.161.874.535
Phải trả phải, nộp tiền bán hàng PVOIL Easy	4.757.315.142	4.794.025.037
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	38.794.800	452.579.017
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	2.975.759.520	1.964.341.370
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1.069.469.758	965.552.330
+ CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XNK THỦ ĐỨC	91.068.498	118.343.960
+ Công ty cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	67.613.060	89.618.110
+ Công ty cổ phần xăng dầu dầu khí Nam Định	27.042.840	44.521.740
+ Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	49.316.936	
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	229.645.979	671.506.620
+ Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	49.335.190	
+ Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	6.647.270	
+ Các đơn vị thành viên khác	152.621.291	487.561.890
Phải trả khác	1.522.989.158	1.238.429.182
b) Dài hạn		
Nhận kỹ quỹ, ký cược (1)	3.000.000.000	3.000.000.000
	13.759.665.290	13.378.630.740

(*): Đây là giá trị mặt hàng xăng, dầu thừa khi thực hiện kiểm kê hàng tháng đối với lượng hàng nhận gửi tại Tổng kho xăng dầu Vũng Áng. Khoản chênh lệch này sẽ được xử lý khi Hội đồng Quản trị Công ty họp xử lý và thống nhất với các bên có liên quan.

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	124.996.120.000	30.000.000.000	-	27.641.941.525	182.638.061.525
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Điều chỉnh theo KLKTNN	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	20.332.575.185	20.332.575.185
Giảm khác	-	-	-	(4.703.346.586)	(4.703.346.586)
Phân phối lợi nhuận	-	3.612.359.224	-	(22.361.777.224)	(18.749.418.000)
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	124.996.120.000	33.612.359.224	-	20.909.392.900	179.517.872.124
Số dư đầu năm nay	124.996.120.000	33.612.359.224	-	20.909.392.900	179.517.872.124
Lãi trong kỳ này	-	-	-	14.564.551.322	14.564.551.322
Phân phối lợi nhuận	-	2.101.030.074	-	-	2.101.030.074
Điều chỉnh khác	-	-	-	14.382.836.074	14.382.836.074
Số dư cuối kỳ này	124.996.120.000	35.713.389.298	-	21.091.108.148	181.800.617.444

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	70.625.000.000	56,50%	70.625.000.000	56,5%
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	12.480.000.000	9,98%	12.480.000.000	9,98%
Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - Công ty CP	12.500.000.000	10,00%	12.500.000.000	10,0%
Vốn góp của Cổ đông khác	29.391.120.000	23,51%	29.391.120.000	23,5%
	124.996.120.000	100%	124.996.120.000	100,0%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	124.996.120.000	124.996.120.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	124.996.120.000	124.996.120.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.499.612	12.499.612
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.499.612	12.499.612
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.499.612	12.499.612
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.499.612	12.499.612
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.499.612	12.499.612
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	35.713.389.298	33.612.359.224
	35.713.389.298	33.612.359.224

17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng	3.855.771.953.573	3.410.436.369.811
Doanh thu cung cấp dịch vụ	38.090.819.879	33.000.643.429
	3.893.862.773.452	3.443.437.013.240

	Mối quan hệ	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Doanh thu đối với các bên liên quan			
- Tổng Công ty dầu Việt Nam	Công ty mẹ	12.175.773.127	12.458.802.066
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	143.475.379	2.387.714.716
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Cùng Công ty mẹ	24.698.885.923	343.676.134
- Công ty CP xăng dầu dầu khí Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ	23.110.983.684	12.590.992.574
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	Cùng Công ty mẹ	5.958.000	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Cùng Công ty mẹ	59.040.811.035	4.660.583.636
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	Cùng Công ty mẹ	9.930.000	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ	3.142.149.101	2.721.337.346
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Cùng Công ty mẹ	4.811.190.091	50.214.264
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	930.930.409	651.677.739
- Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTPC (Petec)	Cùng Công ty mẹ	1.117.701.445	476.902.348
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Cùng Công ty mẹ	36.579.052.887	11.608.944.865
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	Cùng Công ty mẹ	53.860.800	47.814.000
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	Cùng Công ty mẹ	18.166.204	42.167.295
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Mê Kông	Cùng Công ty mẹ	3.974.725	493.773
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thủ Đức	Cùng Công ty mẹ	11.457.155.919	11.889.574
- Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	792.714.314	
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Cùng Công ty mẹ	958.637	2.120.268
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	Cùng Công ty mẹ	1.779.153	398.454
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	Cùng Công ty mẹ		
		178.095.450.833	48.055.729.052

18. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	140.452.660	93.470.338
	140.452.660	93.470.338

19. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	3.855.631.500.913	3.410.342.899.473
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	38.090.819.879	33.000.643.429
	3.893.722.320.792	3.443.343.542.902

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.756.968.582.610	3.316.288.685.843
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	31.515.026.425	25.251.420.416
	3.788.483.609.035	3.341.540.106.259

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	251.936.753	292.931.305
Phiên thưởng TCT do thanh toán sớm	1.920.326.087	2.853.907.398
	2.172.262.840	3.146.838.703

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.585.436.755	1.194.749.575
Chi phí lãi chậm nộp tiền hàng với Tổng Công ty	-	-
	1.585.436.755	1.194.749.575

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28.871.615.753	16.494.308.354
Chi phí nhân công	7.515.888.864	7.810.222.057
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.397.505.670	25.190.115.815
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.726.333.951	22.247.139.145
Chi phí khác bằng tiền		
	81.511.344.238	71.741.785.371

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	3.933.983.834	4.293.007.885
Chi phí khấu hao tài sản cố định	63.583.376	148.013.573
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.706.414.392	4.635.128.055
Chi phí khác bằng tiền	3.105.041.686	2.555.152.863
	11.809.023.288	11.631.302.376

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập khác	4.976.069.446	809.334.524
	4.976.069.446	809.334.524

26. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí khác	418.306.579	351.273.437
	418.306.579	351.273.437

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	17.026.922.183	20.840.499.111
Các khoản điều chỉnh tăng	418.306.579	144.000.000
+ Chi phí khác	196.306.579	-
+ Thù lao cho thành viên HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh	222.000.000	144.000.000
Thu nhập chịu thuế TNDN	17.445.228.762	20.984.499.111
Thu nhập hoạt động kinh doanh chính được ưu đãi	8.915.158.663	34.871.049.142
Thu nhập hoạt động khác không được ưu đãi (*)	7.360.298.378	(3.499.067.870)
Chi phí thuế TNDN hoạt động kinh doanh chính được ưu đãi	445.757.933	1.568.599.064
Chi phí thuế TNDN hoạt động khác không được ưu đãi	1.472.059.676	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.917.817.609	1.568.599.064
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(576.851.972)	1.181.144.609
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	828.828.998	3.326.595.645
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	512.136.639	(576.851.972)

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	14.564.551.322	20.332.575.185
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	14.564.551.322	20.332.575.185
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.499.612	12.499.612
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.165	1.627

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
Chi phí nhân công	32.805.599.587	20.787.316.239
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.579.472.240	7.958.235.630
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.103.920.062	29.992.048.610
Chi phí khác bằng tiền	19.831.375.637	24.802.292.000
	93.320.367.526	83.539.892.48

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	270.466.711	-	882.790.079	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	105.940.740.028	-	92.373.399.414	-
Cộng	106.211.206.739	-	93.256.189.493	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	17.069.052.734	12.501.647.734
Phải trả người bán, phải trả khác	121.662.250.206	133.831.627.470
Chi phí phải trả	1.331.830.666	765.307.228
Cộng	140.063.133.606	147.098.582.432

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	270.466.711	-	-	270.466.711
Phải thu khách hàng, phải thu khác	105.940.740.028	-	-	105.940.740.028
Cộng	106.211.206.739	-	-	106.211.206.739
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	882.790.079	-	-	882.790.079
Phải thu khách hàng, phải thu khác	92.373.399.414	-	-	92.373.399.414
Cộng	93.256.189.493	-	-	93.256.189.493

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Vay và nợ	12.812.291.667	4.256.761.067	-	17.069.052.734
Phải trả người bán, phải trả khác	118.662.250.206	3.000.000.000	-	121.662.250.206
Chi phí phải trả	1.331.830.666	-	-	1.331.830.666
Cộng	132.806.372.539	7.256.761.067	-	140.063.133.606
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	4.334.595.000	8.167.052.734	-	12.501.647.734
Phải trả người bán, phải trả khác	130.831.627.470	3.000.000.000	-	133.831.627.470
Chi phí phải trả	765.307.228	-	-	765.307.228
Cộng	135.931.529.698	11.167.052.734	-	147.098.582.432

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh xăng dầu và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ 3 tỉnh là Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính năm 2022 đã được Công ty TNHH Kiểm toán An Việt kiểm toán.

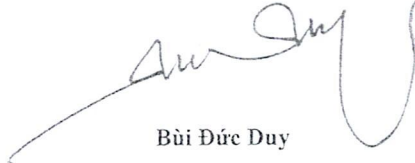
Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng



Bùi Đức Duy

Giám đốc



Hoàng Nguyên Thanh